



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 1873/GP-UB

ngày 8 tháng 6 năm 1995

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH ngày 25 tháng 3 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Đinh Thái Hương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Thành viên |
| Ông Đào Nam Hải | Thành viên |
| Bà Nguyễn Minh Hường | Thành viên |
| Ông Trần Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Hùng | Thành viên |
| Ông Lê Văn Thanh | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Học | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Phạm Phú Tiến | Thành viên |
| Bà Lưu Thị Việt Hoa | Thành viên |
| Ông Vũ Duy Huỳnh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Bích Thủy | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đào Nam Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn An Hòa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Hoàng Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thành Đạt | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

Tầng 21, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “PJICO”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PJICO theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của PJICO tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của PJICO cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng PJICO sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “PJICO”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của PJICO cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 3 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PJICO cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó trong báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-106/2



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **18-08-2016**

| | | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|-------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.394.909.951.365 | 3.103.353.932.263 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 199.195.995.871 | 176.116.728.592 |
| 1 | Tiền | 111 | | 195.995.995.871 | 71.166.728.592 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.200.000.000 | 104.950.000.000 |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 1.761.523.399.807 | 1.569.976.225.295 |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.774.652.061.643 | 1.584.530.974.421 |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (13.128.661.836) | (14.554.749.126) |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 453.078.321.053 | 369.950.646.991 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 441.491.369.215 | 369.480.941.647 |
| 1.1 | Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | 6 | 380.516.099.466 | 315.248.054.742 |
| 1.2 | Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | | 60.975.269.749 | 54.232.886.905 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.554.034.031 | 7.867.835.896 |
| 4 | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 7 | 81.262.494.387 | 64.102.583.229 |
| 5 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 8 | (71.229.576.580) | (71.500.713.781) |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 12.834.467.450 | 11.723.736.562 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | 9 | 12.834.467.450 | 11.723.736.562 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 103.256.306.516 | 107.146.052.575 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 102.242.854.888 | 106.548.308.038 |
| 1.1 | Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | 10 | 87.416.615.521 | 90.146.362.413 |
| 1.2 | Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.2 | | 14.826.239.367 | 16.401.945.625 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.013.451.628 | 597.744.537 |
| VIII | Tài sản tái bảo hiểm | 190 | | 865.021.460.668 | 868.440.542.248 |
| 1 | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | 23 | 267.514.728.878 | 247.279.555.196 |
| 2 | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | 23 | 597.506.731.790 | 621.160.987.052 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|------------|--|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 546.166.993.874 | 610.000.289.678 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 10.584.151.867 | 10.239.947.567 |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | 218 | 10.584.151.867 | 10.239.947.567 |
| 4.1 | Ký quỹ bảo hiểm | 218.1 11 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 4.2 | Phải thu dài hạn khác | 218.2 | 4.584.151.867 | 4.239.947.567 |
| II | Tài sản cố định | 220 | 413.229.484.300 | 411.779.891.764 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 12 | 231.270.787.185 | 232.955.419.065 |
| | - Nguyên giá | 222 | 355.864.059.853 | 347.521.465.585 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (124.593.272.668) | (114.566.046.520) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 13 | 150.116.951.325 | 154.287.126.583 |
| | - Nguyên giá | 228 | 166.033.494.317 | 165.627.494.317 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (15.916.542.992) | (11.340.367.734) |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 14 | 31.841.745.790 | 24.537.346.116 |
| III | Bất động sản đầu tư | 240 15 | 53.676.415.492 | 55.373.517.118 |
| | Nguyên giá | 241 | 60.086.566.355 | 60.086.566.355 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | (6.410.150.863) | (4.713.049.237) |
| IV | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 62.899.525.000 | 126.587.525.000 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 16 | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 258 17 | 82.083.525.000 | 146.533.525.000 |
| 4 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 18 | (20.534.000.000) | (21.296.000.000) |
| V | Tài sản dài hạn khác | 260 | 5.777.417.215 | 6.019.408.229 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.777.417.215 | 6.019.408.229 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 3.941.076.945.239 | 3.713.354.221.941 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|-----------|---|-------------|---------------------------|--------------------------|
| A | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 3.067.683.642.936 | 2.913.406.293.116 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | 3.050.897.363.645 | 2.904.133.241.123 |
| 2 | Phải trả người bán ngắn hạn | 312 | 253.146.260.067 | 174.103.253.825 |
| 2.1 | Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 312.1 | 19 249.552.118.252 | 167.837.017.367 |
| 2.2 | Phải trả khác cho người bán | 312.2 | 3.594.141.815 | 6.266.236.458 |
| 3 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 313 | 2.434.221.504 | 2.690.415.868 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 20 25.562.807.567 | 25.474.547.800 |
| 5 | Phải trả người lao động | 315 | 78.605.975.204 | 81.408.079.519 |
| 6 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | - | 28.000.000 |
| 8 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 21 48.070.623.301 | 96.276.982.486 |
| 9 | Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | 22 56.841.645.372 | 52.778.674.813 |
| 11 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | 35.090.517.885 | 23.294.358.581 |
| 13 | Dự phòng nghiệp vụ | 329 | 2.551.145.312.745 | 2.448.078.928.231 |
| 13.1 | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1 | 23 1.198.703.323.943 | 1.143.214.746.000 |
| 13.2 | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2 | 23 1.125.030.579.782 | 1.096.894.501.041 |
| 13.3 | Dự phòng dao động lớn | 329.3 | 23 227.411.409.020 | 207.969.681.190 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | 16.786.279.291 | 9.273.051.993 |
| 3 | Phải trả dài hạn khác | 333 | 1.973.237.300 | 2.053.237.300 |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 6.302.419.851 | 1.030.703.839 |
| 9 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | 8.510.622.140 | 6.189.110.854 |
| B | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 873.393.302.303 | 799.947.928.825 |
| | Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 873.393.302.303 | 799.947.928.825 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 709.742.180.000 | 709.742.180.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 13.252.855.866 | 3.496.950.000 |
| 4 | Cổ phiếu quỹ | 414 | - | (12.558.869.134) |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 47.094.617.942 | 42.439.396.654 |
| 9 | Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | 38.444.865.555 | 38.444.865.555 |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 64.858.782.940 | 18.383.405.750 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 3.941.076.945.239 | 3.713.354.221.941 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

| | Đơn vị | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|--------|-----------------|-----------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| 3. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 14.653.251.922 | 13.910.515.412 |
| 4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | VND | 493.967.140.353 | 389.134.523.305 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | USD | 2.097.689 | 23.556 |
| - Đô la Úc (AUD) | AUD | 400 | 400 |
| - Euro (EUR) | EUR | 6.490 | 4.683 |
| - Bảng Anh (GBP) | GBP | 150 | 150 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp


 Chu Công Nguyên

Trưởng phòng Kế toán


 Vương Quốc Hưng



Tổng Giám đốc


 Đào Nam Hải

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tổng hợp
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02a – DNPNT

| Chỉ tiêu | Mã số | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|-----------|--|--|
| 1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 1.000.365.358.763 | 939.569.725.991 |
| 2 Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 11 | 6.144.679.305 | 4.348.776.715 |
| 3 Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 66.351.095.612 | 63.937.340.066 |
| 4 Thu nhập khác | 13 | 30.264.763.471 | 58.252.711.107 |
| 5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | (822.859.955.917) | (785.408.942.197) |
| 6 Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | (2.993.048.075) | (1.910.426.648) |
| 7 Chi phí hoạt động tài chính | 22 | (9.728.416.671) | (12.226.197.247) |
| 8 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (157.411.566.306) | (143.266.850.542) |
| 9 Chi phí khác | 24 | (29.719.786.555) | (57.719.126.636) |
| 10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 80.413.123.627 | 65.577.010.609 |
| 11 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (15.556.568.050) | (11.166.484.736) |
| 12 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 64.856.555.577 | 54.410.525.873 |
| 15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (điều chỉnh lại) | 70 | 931 | 680 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyên

Trưởng phòng Kế toán



Vương Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02a – DNPNT

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|-----------|-------------|---|---|
| 15 Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 20 | | 6.144.679.305 | 4.348.776.715 |
| 16 Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | | (2.993.048.075) | (1.910.426.648) |
| 17 Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản | 22 | | 3.151.631.230 | 2.438.350.067 |
| 18 Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 30 | 66.351.095.612 | 63.937.340.066 |
| 19 Chi phí hoạt động tài chính | 24 | 31 | (9.728.416.671) | (12.226.197.247) |
| 20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính | 25 | | 56.622.678.941 | 51.711.142.819 |
| 21 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | (157.411.566.306) | (143.266.850.542) |
| 22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 79.868.146.711 | 65.043.426.138 |
| 23 Thu nhập khác | 31 | | 30.264.763.471 | 58.252.711.107 |
| 24 Chi phí khác | 32 | | (29.719.786.555) | (57.719.126.636) |
| 25 Lợi nhuận khác | 40 | | 544.976.916 | 533.584.471 |
| 26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 80.413.123.627 | 65.577.010.609 |
| 27 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | (15.556.568.050) | (11.166.484.736) |
| 29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 64.856.555.577 | 54.410.525.873 |
| 30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (điều chỉnh lại) | 70 | 34 | 931 | 680 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp


 Chu Công Nguyên

Trưởng phòng Kế toán


 Vương Quốc Hưng




 Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – DNPNT

| Chỉ tiêu | Mã số | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--------------|--|--|
| I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.215.958.500.449 | 1.191.895.392.381 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (812.400.250.853) | (775.582.866.356) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (149.951.876.634) | (158.826.532.170) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (11.127.618.175) | (9.954.346.975) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 192.662.506.065 | 203.815.006.404 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (288.761.226.051) | (337.411.791.104) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | 146.380.034.801 | 113.934.862.180 |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (13.562.493.515) | (19.552.515.355) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 74.829.392 | 15.450.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (712.950.000.000) | (639.164.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 577.848.127.778 | 510.026.029.167 |
| 6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác | 26 | 9.450.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 62.376.995.398 | 59.776.619.277 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (76.762.540.947) | (88.898.416.456) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT

| Chỉ tiêu | Mã số | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|--------------|--|--|
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 22.314.775.000 | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 35 | (68.853.001.575) | (58.574.987.535) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (46.538.226.575) | (58.574.987.535) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 23.079.267.279 | (33.538.541.811) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 176.116.728.592 | 171.290.749.377 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 429.509.856 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4) | 70 | 199.195.995.871 | 138.181.717.422 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyên

Trưởng phòng Kế toán



Vương Quốc Hưng



Tổng Giám đốc



Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 67/GPĐC01/KDBH ngày 25 tháng 3 năm 2013.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 21, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 57 công ty thành viên trực thuộc, một công ty con là Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex (31/12/2015: 57 công ty thành viên trực thuộc, một công ty con và một công ty liên kết). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng là 100%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng là kinh doanh vận tải và phương tiện vận tải, đại lý môi giới bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là “PJICO”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, PJICO có 1.612 nhân viên (31/12/2015: 1.572 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của PJICO là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của PJICO là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được PJICO áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được PJICO áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà PJICO có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà PJICO được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của PJICO, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà PJICO phải chia sẻ vượt quá lợi ích của PJICO trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà PJICO có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được PJICO nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà PJICO dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của PJICO khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

PJICO xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, PJICO áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng | 0% |
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

(f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 - 5 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 35 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 năm |

(k) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, PJICO có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của PJICO bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong niên độ kế toán hiện tại hoặc các niên độ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, PJICO đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

(o) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của PJICO được trích lập các quỹ, mức chia cổ tức và hình thức chi trả cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành ngày ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(p) Ký quỹ bảo hiểm

PJICO phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

HẠN
HÀ

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhuận tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phân phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của PJICO được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của PJICO mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của PJICO. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

PJICO thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(t) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

PJICO trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của PJICO tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của PJICO là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của PJICO là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, PJICO hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của PJICO nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi PJICO và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 232 không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 8.864.312.694 | 8.411.722.267 |
| Tiền gửi ngân hàng | 186.713.850.877 | 62.752.773.325 |
| Tiền đang chuyển | 417.832.300 | 2.233.000 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 3.200.000.000 | 104.950.000.000 |
| | <u>199.195.995.871</u> | <u>176.116.728.592</u> |

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất từ 5%/năm (31/12/2015: 4%/năm).

Tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 47 tỷ VND (31/12/2015: 666 triệu VND).

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 70.984.006.643 | 70.068.106.643 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 24.848.840.000 | 27.878.840.000 |
| | <u>95.832.846.643</u> | <u>97.946.946.643</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i) | (13.128.661.836) | (14.554.749.126) |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 1.658.819.215.000 | 1.486.584.027.778 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Trái phiếu (iii) | 20.000.000.000 | - |
| | <u>1.761.523.399.807</u> | <u>1.569.976.225.295</u> |

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 14.554.749.126 | 11.582.761.436 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | (1.426.087.290) | 1.951.127.500 |
| Số dư cuối kỳ | <u>13.128.661.836</u> | <u>13.533.888.936</u> |

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng bằng VND, hưởng lãi suất từ 6 – 11% (31/12/2015: 5,3 – 11%).

(iii) Đây là Trái phiếu Chính phủ hưởng lãi suất 12%/năm, kỳ hạn gốc 5 năm và đã đáo hạn vào ngày 4 tháng 7 năm 2016.

6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

| | 30/6/2015 VND | 31/12/2015 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu phí bảo hiểm gốc | 235.999.391.341 | 179.236.891.372 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| + Phải thu của bên mua bảo hiểm | 211.056.980.370 | 167.421.147.072 |
| + Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 21.439.262.908 | 1.226.733.692 |
| + Phải thu khác liên quan đến bảo hiểm gốc | 3.503.148.063 | 10.589.010.608 |
| Phải thu phí nhận tái bảo hiểm | 49.473.085.908 | 32.660.743.033 |
| Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 95.043.622.217 | 103.350.420.337 |
| | <u>380.516.099.466</u> | <u>315.248.054.742</u> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Các khoản phải thu khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tập đoàn Aon | 44.493.013.364 | 54.345.542.573 |

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 10.858.654.400 | 6.278.877.251 |
| Các công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 4.789.690.008 | 3.596.841.701 |

7. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm | 16.405.048.753 | 13.144.258.968 |
| Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên | 26.523.335.919 | 20.166.488.674 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.045.733.749 | 2.681.318.263 |
| Phải thu khác | 35.288.375.966 | 28.110.517.324 |
| | 81.262.494.387 | 64.102.583.229 |

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi | 69.489.351.183 | 69.760.488.384 |
| Dự phòng phải thu từ hoạt động đầu tư | 1.740.225.397 | 1.740.225.397 |
| | 71.229.576.580 | 71.500.713.781 |

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 69.760.488.384 | 54.327.179.245 |
| Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ | (271.137.201) | 8.949.055.632 |
| Số dư cuối kỳ | 69.489.351.183 | 63.276.234.877 |

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các công ty thành viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong kỳ và các chi phí sản phẩm dở dang, hàng hóa liên quan đến việc sửa chữa xe ô tô của Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng – công ty con của Tổng Công ty.

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 90.146.362.413 | 96.579.086.106 |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ | 85.809.928.348 | 93.753.144.285 |
| Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ (Thuyết minh 29) | (88.539.675.240) | (96.262.004.849) |
| Số dư cuối kỳ | 87.416.615.521 | 94.070.225.542 |

11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, PJICO đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex bằng VND và hưởng lãi suất năm trong kỳ là 6,8% (31/12/2015: 6,8%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

12. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 241.307.044.044 | 74.746.168.190 | 29.087.319.491 | 2.380.933.860 | 347.521.465.585 |
| Tăng trong kỳ | - | 8.590.970.549 | 576.620.000 | - | 9.167.590.549 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14) | 20.000.000 | - | - | - | 20.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (751.075.036) | (106.806.097) | - | (857.881.133) |
| Biến động khác | (8.585.000) | 70.856.336 | (49.386.484) | - | 12.884.852 |
| Số dư cuối kỳ | 241.318.459.044 | 82.656.920.039 | 29.507.746.910 | 2.380.933.860 | 355.864.059.853 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 43.546.968.956 | 50.973.850.762 | 19.273.423.054 | 771.803.748 | 114.566.046.520 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.191.592.724 | 4.091.897.410 | 2.306.916.646 | 360.227.430 | 10.950.634.210 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (751.075.036) | (95.752.763) | - | (846.827.799) |
| Biến động khác | (58) | (1.001.396) | (75.578.809) | - | (76.580.263) |
| Số dư cuối kỳ | 47.738.561.622 | 54.313.671.740 | 21.409.008.128 | 1.132.031.178 | 124.593.272.668 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 197.760.075.088 | 23.772.317.428 | 9.813.896.437 | 1.609.130.112 | 232.955.419.065 |
| Số dư cuối kỳ | 193.579.897.422 | 28.343.248.299 | 8.098.738.782 | 1.248.902.682 | 231.270.787.185 |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 39 tỷ VND (31/12/2015: 31 tỷ VND).

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 258.375.636.063 | 72.220.167.871 | 24.797.743.281 | 992.050.200 | 356.385.597.415 |
| Tăng trong kỳ | 3.933.113.698 | 4.523.153.182 | 255.377.435 | 272.463.660 | 8.984.107.975 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14) | 35.461.754.846 | - | 437.272.727 | - | 35.899.027.573 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15) | (60.086.566.355) | - | - | - | (60.086.566.355) |
| Biến động khác | - | - | (31.359.253) | - | (31.359.253) |
| Số dư cuối kỳ | 237.683.938.252 | 76.743.321.053 | 25.459.034.190 | 1.264.513.860 | 341.150.807.355 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 37.441.915.704 | 44.021.974.624 | 15.543.320.432 | 406.133.406 | 97.413.344.166 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.002.032.722 | 4.031.499.242 | 2.002.107.523 | 86.843.664 | 11.122.483.151 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15) | (3.274.193.506) | - | - | - | (3.274.193.506) |
| Biến động khác | (90.000) | 21.081.774 | (32.852.617) | - | (11.860.843) |
| Số dư cuối kỳ | 39.169.664.920 | 48.074.555.640 | 17.512.575.338 | 492.977.070 | 105.249.772.968 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 220.933.720.359 | 28.198.193.247 | 9.254.422.849 | 585.916.794 | 258.972.253.249 |
| Số dư cuối kỳ | 198.514.273.332 | 28.668.765.413 | 7.946.458.852 | 771.536.790 | 235.901.034.387 |

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn VND | Quyền sử dụng đất không thời hạn VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|--|--|---|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.115.098.257 | 119.047.214.333 | 26.465.181.727 | 165.627.494.317 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14) | - | - | 406.000.000 | 406.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 20.115.098.257 | 119.047.214.333 | 26.871.181.727 | 166.033.494.317 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.748.579.876 | - | 9.591.787.858 | 11.340.367.734 |
| Khấu hao trong kỳ | 108.948.546 | - | 4.467.226.712 | 4.576.175.258 |
| Số dư cuối kỳ | 1.857.528.422 | - | 14.059.014.570 | 15.916.542.992 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.366.518.381 | 119.047.214.333 | 16.873.393.869 | 154.287.126.583 |
| Số dư cuối kỳ | 18.257.569.835 | 119.047.214.333 | 12.812.167.157 | 150.116.951.325 |

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 112,3 triệu VND (30/6/2015: 112,3 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn VND | Quyền sử dụng đất không thời hạn VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|--|---|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.115.098.257 | 109.775.629.333 | 2.988.280.000 | 132.879.007.590 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 20.115.098.257 | 109.775.629.333 | 2.988.280.000 | 132.879.007.590 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.472.171.604 | - | 934.147.278 | 2.406.318.882 |
| Khấu hao trong kỳ | 109.175.472 | - | 479.333.340 | 588.508.812 |
| Số dư cuối kỳ | 1.581.347.076 | - | 1.413.480.618 | 2.994.827.694 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.642.926.653 | 109.775.629.333 | 2.054.132.722 | 130.472.688.708 |
| Số dư cuối kỳ | 18.533.751.181 | 109.775.629.333 | 1.574.799.382 | 129.884.179.896 |

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 24.537.346.116 | 60.672.486.000 |
| Tăng trong kỳ | 7.730.399.674 | 18.818.706.778 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) | (20.000.000) | (35.899.027.573) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13) | (406.000.000) | - |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ | - | (2.112.585.535) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 31.841.745.790 | 41.479.579.670 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị đầu tư hệ thống công nghệ thông tin về quản lý nghiệp vụ bảo hiểm tại Văn phòng Tổng Công ty và xây dựng trụ sở làm việc tại các đơn vị thành viên, chi tiết như sau:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn phòng Tổng Công ty | 14.212.129.178 | 14.028.627.178 |
| Đơn vị thành viên tại Quảng Ninh | 5.368.418.761 | 4.634.409.233 |
| Đơn vị thành viên tại Bình Phước | 7.010.332.912 | 3.777.842.126 |
| Đơn vị thành viên tại Quảng Nam | 1.401.167.110 | 1.401.167.110 |
| Đơn vị thành viên tại Cà Mau | 1.707.383.986 | 146.636.364 |
| Đơn vị thành viên tại Sơn La | 1.255.705.788 | - |
| Đơn vị thành viên khác | 886.608.055 | 548.664.105 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 31.841.745.790 | 24.537.346.116 |

15. Bất động sản đầu tư

Nhà và quyền sử dụng đất

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 60.086.566.355 | - |
| Chuyển từ tài sản cố định sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 12) | - | 60.086.566.355 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 60.086.566.355 | 60.086.566.355 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.713.049.237 | - |
| Chuyển từ tài sản cố định sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 12) | - | 3.274.193.506 |
| Tăng trong kỳ | 1.697.101.626 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 6.410.150.863 | 3.274.193.506 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 55.373.517.118 | - |
| Số dư cuối kỳ | 53.676.415.492 | 56.812.372.849 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất của PJICO tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được PJICO đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 5 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, PJICO hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp lý. Để xác định giá trị hợp lý này, PJICO sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, PJICO chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | 30/6/2016 | | | 31/12/2015 | | |
|--|---------------|----------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ nắm giữ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ nắm giữ |
| | VND | VND | % | VND | VND | % |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 | 30% | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 | 30% |

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex là dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu.

17. Đầu tư dài hạn khác

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn | - | 35.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| <i>Trái phiếu doanh nghiệp (i)</i> | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| <i>Trái phiếu chính phủ</i> | - | 20.000.000.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 72.083.525.000 | 81.533.525.000 |
| <i>Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong</i> | 33.054.525.000 | 33.054.525.000 |
| <i>Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam</i> | 16.807.000.000 | 16.807.000.000 |
| <i>Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam</i> | 2.700.000.000 | 12.150.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu</i> | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát</i> | 9.522.000.000 | 9.522.000.000 |
| | <u>82.083.525.000</u> | <u>146.533.525.000</u> |

- (i) Đây là trái phiếu của một ngân hàng thương mại cổ phần, hưởng lãi suất 8%/năm, kỳ hạn gốc 3 năm và đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2017 (31/12/2015: 8%/năm).

18. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | 21.296.000.000 (762.000.000) | 17.433.700.000 909.079.963 |
| Số dư cuối kỳ | <u>20.534.000.000</u> | <u>18.342.779.963</u> |

Chi tiết dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong | 20.534.000.000 | 20.534.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát | - | 762.000.000 |
| | <u>20.534.000.000</u> | <u>21.296.000.000</u> |

19. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm | 154.213.783.982 | 108.318.790.405 |
| Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 62.388.687.954 | 28.592.106.901 |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm | 10.864.641.343 | 15.262.442.648 |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm | 10.522.878.597 | 6.969.012.374 |
| Phải trả khác | 11.562.126.376 | 8.694.665.039 |
| | <u>249.552.118.252</u> | <u>167.837.017.367</u> |

Các khoản phải trả khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Tập đoàn Aon | 63.616.367.385 | 43.960.361.417 |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | <u>34.420.729.219</u> | <u>14.648.253.225</u> |

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

| | Số dư tại 1/1/2016 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số dư tại 30/6/2016 VND |
|----------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------------|--|
| Thuế giá trị gia tăng | 16.475.769.166 | 101.245.447.456 | 102.631.185.010 | 15.090.031.612 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.574.990.031 | 15.556.568.050 | 11.127.618.175 | 10.003.939.906 |
| Thuế nhà đất | - | 331.604.225 | 331.604.225 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.323.825.921 | 4.795.707.733 | 7.837.561.711 | 281.971.943 |
| Thuế nhà thầu | 45.514.957 | 442.340.909 | 353.921.685 | 133.934.181 |
| Thuế khác | 54.447.725 | 328.197.237 | 329.715.037 | 52.929.925 |
| | 25.474.547.800 | 122.699.865.610 | 122.611.605.843 | 25.562.807.567 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

| | Số dư tại 1/1/2015 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số dư tại 30/6/2015 VND |
|----------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------------|--|
| Thuế giá trị gia tăng | 11.096.536.724 | 69.800.267.926 | 66.697.623.400 | 14.199.181.250 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.042.796.360 | 11.166.484.736 | 9.954.346.975 | 7.254.934.121 |
| Thuế nhà đất | 6.943.527 | 402.004.352 | 408.947.879 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.319.478.061 | 5.222.436.434 | 5.858.247.891 | 683.666.604 |
| Thuế nhà thầu | 59.687.502 | 124.131.779 | 140.471.568 | 43.347.713 |
| Thuế khác | 54.451.337 | 610.395.163 | 610.395.163 | 54.451.337 |
| | 18.579.893.511 | 87.325.720.390 | 83.670.032.876 | 22.235.581.025 |

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 2.311.717.408 | 2.431.782.232 |
| Bảo hiểm xã hội | 236.917.137 | 54.245.040 |
| Bảo hiểm y tế | 81.109.841 | 74.088.501 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 18.146.649 | 17.429.103 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 4.375.457.997 | 74.189.172.033 |
| Thuế nhà thầu giữ lại (*) | 11.840.572.559 | 11.840.572.559 |
| Phải trả khác | 29.206.701.710 | 7.669.693.018 |
| | 48.070.623.301 | 96.276.982.486 |

(*) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

22. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 52.778.674.813 | 60.467.389.328 |
| Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ | 67.572.832.253 | 56.248.665.244 |
| Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ (Thuyết minh 27) | (63.509.861.694) | (61.396.446.956) |
| Số dư cuối kỳ | <u>56.841.645.372</u> | <u>55.319.607.616</u> |

23. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

| | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND |
|------------------------------|--|---|---|
| 30 tháng 6 năm 2016 | | | |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 1.198.703.323.943 | 267.514.728.878 | 931.188.595.065 |
| Dự phòng bồi thường | 1.125.030.579.782 | 597.506.731.790 | 527.523.847.992 |
| | <u>2.323.733.903.725</u> | <u>865.021.460.668</u> | <u>1.458.712.443.057</u> |
| 31 tháng 12 năm 2015 | | | |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 1.143.214.746.000 | 247.279.555.196 | 895.935.190.804 |
| Dự phòng bồi thường | 1.096.894.501.041 | 621.160.987.052 | 475.733.513.989 |
| | <u>2.240.109.247.041</u> | <u>868.440.542.248</u> | <u>1.371.668.704.793</u> |

Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

| | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND |
|-----------------------------|---|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.143.214.746.000 | 247.279.555.196 | 895.935.190.804 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 55.488.577.943 | 20.235.173.682 | 35.253.404.261 |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.198.703.323.943</u> | <u>267.514.728.878</u> | <u>931.188.595.065</u> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

| | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND |
|---|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 1.083.882.576.051 | 274.255.581.540 | 809.626.994.511 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 14.442.684.216 | (19.199.325.841) | 33.642.010.057 |
| Số dư cuối kỳ | 1.098.325.260.267 | 255.056.255.699 | 843.269.004.568 |

Biến động dự phòng bồi thường

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

| | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND |
|--|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 1.096.894.501.041 | 621.160.987.052 | 475.733.513.989 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28) | 28.136.078.741 | (23.654.255.262) | 51.790.334.003 |
| Số dư cuối kỳ | 1.125.030.579.782 | 597.506.731.790 | 527.523.847.992 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

| | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND |
|--|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 1.143.810.821.282 | 722.227.515.236 | 421.583.306.046 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28) | 80.400.331.121 | (14.172.895.140) | 94.573.226.261 |
| Số dư cuối kỳ | 1.224.211.152.403 | 708.054.620.096 | 516.156.532.307 |

Biến động dự phòng dao động lớn

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 207.969.681.190 | 152.255.227.311 |
| Trích lập trong kỳ | 19.441.727.830 | 27.354.458.672 |
| Số dư cuối kỳ | 227.411.409.020 | 179.609.685.983 |

24. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bắt buộc | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 709.742.180.000 | 3.496.950.000 | (12.558.869.134) | 42.439.396.654 | 38.444.865.555 | 18.383.405.750 | 799.947.928.825 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 64.856.555.577 | 64.856.555.577 |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ | - | - | - | 4.655.221.288 | - | (4.655.221.288) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | (14.216.635.185) | (14.216.635.185) |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 9.755.905.866 | 12.558.869.134 | - | - | - | 22.314.775.000 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | 490.678.086 | 490.678.086 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 709.742.180.000 | 13.252.855.866 | - | 47.094.617.942 | 38.444.865.555 | 64.858.782.940 | 873.393.302.303 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 709.742.180.000 | 3.496.950.000 | (12.558.869.134) | 37.676.935.951 | 33.437.144.267 | 84.015.052.592 | 855.809.393.676 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 54.410.525.873 | 54.410.525.873 |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ | - | - | - | 4.409.960.703 | - | (4.409.960.703) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | (16.759.679.445) | (16.759.679.445) |
| Chia cổ tức cho năm 2014 | - | - | - | - | - | (62.619.613.200) | (62.619.613.200) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (223.571.881) | (223.571.881) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 709.742.180.000 | 3.496.950.000 | (12.558.869.134) | 42.086.896.654 | 33.437.144.267 | 54.412.753.236 | 830.617.055.023 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập dựa trên lợi nhuận năm 2015 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Tổng Công ty (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015; dựa trên lợi nhuận năm 2014).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Ngày 25 tháng 8 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty có Nghị quyết số 02/2015/QĐ/ĐHĐCĐ (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 17.743.555, tương đương 20% vốn điều lệ sau khi phát hành. Đến thời điểm hiện tại, phương án tăng vốn điều lệ này đang trong quá trình thực hiện.

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của PJICO là:

| | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 70.974.218 | 709.742.180.000 | 70.974.218 | 709.742.180.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | 70.974.218 | 709.742.180.000 | 70.974.218 | 709.742.180.000 |
| Số cổ phiếu phổ thông | 70.974.218 | 709.742.180.000 | 70.974.218 | 709.742.180.000 |
| Số cổ phiếu quỹ | - | - | 1.396.870 | 13.968.700.000 |
| Số cổ phiếu phổ thông | - | - | 1.396.870 | 13.968.700.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | 70.974.218 | 709.742.180.000 | 69.577.348 | 695.773.480.000 |
| Số cổ phiếu phổ thông | 70.974.218 | 709.742.180.000 | 69.577.348 | 695.773.480.000 |

25. Doanh thu phí bảo hiểm

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Phí bảo hiểm gốc | 1.193.666.155.948 | 1.091.225.806.654 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn | 127.902.998.308 | 110.096.433.079 |
| Bảo hiểm tài sản và thiệt hại | 103.119.362.170 | 53.338.135.869 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 100.588.263.828 | 107.803.133.640 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 530.816.958.691 | 517.710.140.555 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 83.815.302.493 | 119.104.734.671 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 208.022.072.119 | 152.592.873.416 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 39.401.198.339 | 30.580.355.424 |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc | (10.989.263.176) | (4.105.475.073) |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 93.174.868.164 | 83.160.599.112 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn | 15.175.340.967 | 204.943.447 |
| Bảo hiểm tài sản và thiệt hại | 45.305.527.097 | 9.317.683.283 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 1.473.841.085 | 4.949.472.163 |
| Bảo hiểm hàng không | 42.571.263 | - |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 506.117.051 | 621.336.945 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 2.627.320.434 | 37.901.942.619 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 7.908.080.864 | 19.223.891.954 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 20.136.069.403 | 10.941.328.701 |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm | (1.594.549.487) | (1.174.544.683) |
| Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 23) | (55.488.577.943) | (14.442.684.216) |
| | 1.218.768.633.506 | 1.154.663.701.794 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Doanh thu phí bảo hiểm gốc với các bên liên quan:

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 154.493.855.957 | 77.954.198.925 |
| Các công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 82.970.856.797 | 26.790.929.473 |

26. Phí nhượng tái bảo hiểm

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|--|--|
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 302.170.819.971 | 257.291.096.918 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn | 2.065.521.282 | 463.179.698 |
| Bảo hiểm tài sản và thiệt hại | 95.500.967.978 | 46.592.288.957 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 43.247.808.565 | 42.868.334.122 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 1.722.078.533 | 1.748.350.705 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 46.131.690.343 | 77.671.258.529 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 93.158.389.307 | 77.713.519.885 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 20.344.363.963 | 10.234.165.022 |
| (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 23) | (20.235.173.682) | 19.199.325.841 |
| | 281.935.646.289 | 276.490.422.759 |

27. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22) | 63.509.861.694 | 61.396.446.956 |

28. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

| Loại hình bảo hiểm | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|--|--|
| Tổng chi bồi thường | 506.331.231.693 | 416.601.784.811 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn | 88.801.789.504 | 63.979.060.028 |
| Bảo hiểm tài sản và thiệt hại | 48.528.981.213 | 7.648.593.489 |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển | 34.200.662.617 | 12.563.721.974 |
| Bảo hiểm hàng không | 184.954.551 | - |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 246.921.163.254 | 197.666.489.005 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 24.483.915.985 | 59.875.467.868 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 61.135.605.157 | 74.155.797.517 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 2.074.159.412 | 712.654.930 |
| Các khoản thu giảm chi | (1.444.591.393) | (1.914.286.946) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (71.987.915.271) | (56.726.549.382) |
| Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 23) | 28.136.078.741 | 80.400.331.121 |
| Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 23) | 23.654.255.262 | 14.172.895.140 |
| | 484.689.059.032 | 452.534.174.744 |

29. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Chi hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ (Thuyết minh 10) | 88.539.675.240 | 96.262.004.849 |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 125.246.566 | 679.654.005 |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm | 2.233.460.026 | 190.262.024 |
| Chi đề phòng, hạn chế tổn thất | 1.352.584.381 | 7.131.570.314 |
| Chi khác | 226.478.202.842 | 201.256.817.589 |
| | 318.729.169.055 | 305.520.308.781 |

30. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu | 11.507.993.140 | 13.129.545.494 |
| <i>Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 33)</i> | 4.181.915.000 | 9.173.453.700 |
| <i>Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu khác</i> | 7.326.078.140 | 3.956.091.794 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư | 51.065.985.449 | 49.608.073.282 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.777.117.023 | 1.199.721.290 |
| | 66.351.095.612 | 63.937.340.066 |

31. Chi phí hoạt động tài chính

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn <i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)</i> | (2.188.087.290) | 2.860.207.463 |
| <i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 18)</i> | (1.426.087.290) | 1.951.127.500 |
| | (762.000.000) | 909.079.963 |
| Chi phí tài chính khác | 11.916.503.961 | 9.365.989.784 |
| | 9.728.416.671 | 12.226.197.247 |

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 84.628.546.319 | 82.309.656.173 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 4.014.943.880 | 3.442.432.186 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 5.724.937.126 | 4.002.180.703 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.100.610.629 | 10.299.902.391 |
| Chi phí thuế và các khoản lệ phí | 3.950.038.212 | 4.567.755.302 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.229.600.518 | 21.238.570.344 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.762.889.622 | 17.406.353.443 |
| | 157.411.566.306 | 143.266.850.542 |

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 15.556.568.050 | 11.166.484.736 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 80.413.123.627 | 65.577.010.609 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 16.082.624.725 | 14.426.942.334 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 310.326.325 | 176.959.032 |
| Thu nhập không bị tính thuế (*) | (836.383.000) | (3.437.416.630) |
| | 15.556.568.050 | 11.166.484.736 |

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 4.181.915.000 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 30).

(c) Thuế suất áp dụng

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế suất kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty là 20% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (điều chỉnh lại) | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|--|
| | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 64.856.555.577 | 54.410.525.873 | 54.410.525.873 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (7.108.317.593) | (7.603.200.000) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | <u>64.856.555.577</u> | <u>47.302.208.280</u> | <u>46.807.325.873</u> |

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|--|--|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang | 69.577.348 | 69.577.348 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ | 81.242 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 | <u>69.658.590</u> | <u>69.577.348</u> |

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (điều chỉnh lại) | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) |
|--------------------------|---|---|--|
| | VND | VND | VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>931</u> | <u>680</u> | <u>673</u> |

TINH CO

35. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|---------------|--------------------|--------------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 13,86 | 16,43 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 86,14 | 83,57 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 77,84 | 78,46 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 22,16 | 21,54 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 1,28 | 1,27 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 1,11 | 1,07 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,64 | 0,60 |
| | Đơn vị | Giai đoạn | Giai đoạn |
| | | từ 1/1/2016 | từ 1/1/2015 |
| | | đến | đến |
| | | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu | % | 7,29 | 6,15 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu | % | 5,88 | 5,10 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 2,04 | 1,77 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 1,65 | 1,47 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 7,43 | 6,55 |



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

| Số dư | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|--|--|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”) <i>(Chủ sở hữu)</i> | | |
| Các khoản phải thu | 10.858.654.400 | 6.278.877.251 |
| Vốn góp | 363.283.200.000 | 363.283.200.000 |
| Các công ty thành viên Petrolimex <i>(Cùng chủ sở hữu)</i> | | |
| Các khoản phải thu | 4.789.690.008 | 3.596.841.701 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <i>(Công ty liên kết của chủ sở hữu)</i> | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 53.521.466.297 | 3.482.511.111 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 136.000.000.000 | 136.000.000.000 |
| <hr/> | | |
| Giao dịch | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”) <i>(Chủ sở hữu)</i> | | |
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc | 154.493.855.957 | 77.954.198.925 |
| Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc | 4.845.099.619 | (23.740.000) |
| Các công ty thành viên Petrolimex <i>(Cùng chủ sở hữu)</i> | | |
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc | 82.970.856.797 | 26.790.929.473 |
| Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc | 4.697.863.529 | 1.287.200.597 |
| Ban Tổng Giám đốc | | |
| Lương, thưởng | 1.994.000.000 | 2.093.045.000 |
| <hr/> | | |

37. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà PJICO phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà PJICO có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình PJICO sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của PJICO chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của PJICO như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà PJICO gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của PJICO từ các sự kiện cản trở PJICO đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

PJICO đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của PJICO, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của PJICO. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn PJICO.

Ban Kiểm soát của PJICO được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của PJICO nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (i) | 190.331.683.177 | 167.705.006.325 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | (i) | 1.658.819.215.000 | 1.521.584.027.778 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | (ii) | 441.491.369.215 | 369.480.941.647 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | (ii) | 1.554.034.031 | 7.867.835.896 |
| Phải thu ngắn hạn khác | (ii) | 81.262.494.387 | 64.102.583.229 |
| Phải thu dài hạn khác | (ii) | 10.584.151.867 | 10.239.947.567 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (trái phiếu) | (iii) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | | 2.414.042.947.677 | 2.170.980.342.442 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của PJICO chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có độ tin cậy cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho PJICO.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của PJICO chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, PJICO đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi PJICO đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. PJICO quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của PJICO có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với PJICO. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Quá hạn và bị suy giảm | | Dự phòng nợ |
|----------------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------|
| | <i>181 – 360 ngày</i> | <i>Trên 360 ngày</i> | phải thu khó đòi |
| | VND | VND | VND |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.959.731.503 | 78.276.604.240 | (71.229.576.580) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.189.086.178 | 77.906.437.294 | (71.500.713.781) |

(iii) Trái phiếu

PJICO giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với PJICO. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó PJICO không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của PJICO là đảm bảo ở mức cao nhất rằng PJICO luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của PJICO. Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 253.146.260.067 | - | 253.146.260.067 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 2.434.221.504 | - | 2.434.221.504 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 45.422.732.266 | - | 45.422.732.266 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 1.973.237.300 | 1.973.237.300 |
| | 301.003.213.837 | 1.973.237.300 | 302.976.451.137 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 174.103.253.825 | - | 174.103.253.825 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 2.690.415.868 | - | 2.690.415.868 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 28.000.000 | - | 28.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 93.699.437.610 | - | 93.699.437.610 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 2.053.237.300 | 2.053.237.300 |
| | 270.521.107.303 | 2.053.237.300 | 272.574.344.603 |

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của PJICO hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà PJICO nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. PJICO có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của PJICO. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

PJICO có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền | 46.868.948.801 | 542.061.723 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn | - | 41.850.000.000 |
| | <u>46.868.948.801</u> | <u>42.392.061.723</u> |

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|-------|--------------------------------|---------------------------------|
| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
| 1 USD | 22.340 | 22.450 |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty tại 30 tháng 6 năm 2016 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại 30 tháng 6 năm 2016. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

| | Ảnh hưởng trên lãi thuần và vốn chủ sở hữu tại ngày | |
|--------------------|--|---------------------------------|
| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
| USD (mạnh thêm 1%) | 374.951.590 | 4.228.081 |

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty tại 30 tháng 6 năm 2016.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính PJICO sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của PJICO như sau.

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
| <i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i> | | |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 190.331.683.177 | 167.705.006.325 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.658.819.215.000 | 1.521.584.027.778 |
| Trái phiếu chính phủ | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | <u>1.869.150.898.177</u> | <u>1.709.289.034.103</u> |
| <i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i> | | |
| Trái phiếu doanh nghiệp | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 80 triệu VND lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của PJICO (31/12/2015: 78 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do PJICO nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của PJICO theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của PJICO là 65 tỷ VND. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ là 16%. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ và vốn chủ sở hữu của PJICO sẽ tăng 2 tỷ VND hoặc giảm 6 tỷ VND.

38. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của PJICO trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. PJICO nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của PJICO và yêu cầu PJICO phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho PJICO được quy định trong Thông tư 125.

P.1
 UH
 Y
 C.11

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của PJICO. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

| | Biên khả năng thanh toán của PJICO Triệu VND | Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND | Tỷ lệ biên khả năng thanh toán % |
|---------------------------|---|---|---|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 617.095 | 480.604 | 128,40% |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 562.041 | 464.287 | 121,05% |

39. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của PJICO khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

40. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

41. Các thay đổi trong cơ cấu PJICO

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của PJICO cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

42. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh của PJICO chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 22%).

(b) Quỹ dự trữ

PJICO trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, PJICO chưa trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập vào cuối năm.

(c) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, PJICO không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyễn

Trưởng phòng Kế toán



Vương Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
TP. HÀ NỘI

Đào Nam Hải



TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2016

Số: 1636 /PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2016-6T

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc thay đổi số liệu một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và Hợp nhất được kiểm toán soát xét như sau:

| CHỈ TIÊU | Báo Cáo Tài Chính | Báo Cáo Kiểm Toán | Chênh Lệch |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|
| A | 1 | 2 | |
| Báo cáo Bảng Cân Đối Kế Toán Công ty Mẹ | | | |
| - Đầu tư ngắn hạn | 1,299,152,061,643 | 1,774,652,061,643 | 475,500,000,000 |
| - Đầu tư dài hạn | 557,583,525,000 | 82,083,525,000 | (475,500,000,000) |
| <i>Điều chỉnh phân loại đầu tư dài hạn sang ngắn hạn</i> | | | |
| Báo cáo Bảng Cân Đối Kế Toán Công ty Hợp nhất | | | |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 3,200,000,000 | 3,200,000,000 |
| - Đầu tư ngắn hạn | 1,302,352,061,643 | 1,774,652,061,643 | 472,300,000,000 |
| - Đầu tư dài hạn | 557,583,525,000 | 82,083,525,000 | (475,500,000,000) |
| <i>Điều chỉnh phân loại đầu tư dài hạn sang ngắn hạn, và tương đương tiền</i> | | | |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 205,221,375,199 | 192,662,506,065 | (12,558,869,134) |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 9,755,905,866 | 22,314,775,000 | 12,558,869,134 |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 716,150,000,000 | 712,950,000,000 | (3,200,000,000) |
| <i>Điều chỉnh phân loại tiền thu khác, và tương đương tiền</i> | | | |

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

